zuì guò

罪过

noun · sin; offense; fault

Example Sentences

tā chéng rèn le zì jǐ de zuì guò
他 承 认了自己的罪过。

He admitted his own fault.

làng fèi liáng shi shì yī zhǒng zuì guò
浪费粮食是一种罪过。

Wasting food is a sin.

Trace each character, then write the word on your own.

罪 罪 罪 罪 罪 罪 罪 罪 罪 罪 罪

罪 罪 罪 罪 罪

过 过 过 过 过 过 过 过 过